

GIỚI THIỆU MỘT SỐ CÔNG CỤ KINH TẾ ỨNG DỤNG TRONG QUẢN LÝ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH TẠI VIỆT NAM

Lê Ánh Ngọc, Nguyễn Văn Hồng, Trần Diệu Trang, Nghiêm Thị Huyền Trang
Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

Ngày nhận bài: 02/10/2020; ngày chuyển phản biện: 03/10/2020; ngày chấp nhận đăng: 12/11/2020

Tóm tắt: Bài báo giới thiệu một số công cụ kinh tế quản lý phát thải khí nhà kính bao gồm công cụ tạo nguồn thu, công cụ tạo lập thị trường. Áp dụng phương pháp SWOT để phân tích các công cụ kinh tế ứng dụng trong quản lý phát thải khí nhà kính tại Việt Nam. Đối với công cụ tạo nguồn thu, thuế bảo vệ môi trường hiện áp dụng đối với việc sản xuất và nhập khẩu một số hàng hóa được xem có hại với môi trường, đặc biệt là dầu hỏa và than đá. Dự thảo Luật thuế Bảo vệ môi trường đang đề xuất tăng mức thuế của xăng, dầu, mỡ nhờn và HCFC, túi nylon thuộc diện chịu thuế. Đối với phí bảo vệ môi trường, Việt Nam đã có phí đối với nước thải, khai thác khoáng sản nhưng phí đối với khí thải chưa có quy định cụ thể hướng dẫn chi tiết về các thủ tục, phương thức đăng ký và kiểm kê khí thải. Đối với công cụ tạo lập thị trường bao gồm cơ chế Phát triển sạch (CDM), cơ chế tín chỉ chung (JCM). Đến tháng 7/2017, Việt Nam có 255 dự án CDM và 10 chương trình hoạt động CDM (PoA) được đăng ký với ước tính tổng lượng giảm phát thải KNK là 19.653.872 tấn CO₂. Bên cạnh đó, 14 dự án JCM được đăng ký với tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính đạt 15.996 tCO₂ tương đương/năm.

Từ khóa: Phát thải khí nhà kính, công cụ kinh tế.

1. Giới thiệu

Các công cụ kinh tế trong quản lý bảo vệ môi trường là cách tiếp cận chính sách được xây dựng dựa trên nền tảng các quy luật kinh tế thị trường, tác động đến chi phí và lợi ích trong hoạt động của tổ chức kinh tế nhằm tạo ra hành vi ứng xử của nhà sản xuất có lợi cho môi trường.

Công cụ kinh tế được sử dụng nhằm hai mục đích chính: (1) Điều chỉnh hành vi của các nhà sản xuất và người tiêu dùng; (2) Tạo nguồn tài chính cho ngân sách và/hoặc cho việc cung cấp các hàng hoá/dịch vụ môi trường

Công cụ kinh tế gồm ba nhóm chính:

- Nhóm công cụ tạo nguồn thu như thuế, phí môi trường, quỹ môi trường...
- Nhóm công cụ tạo lập thị trường: Giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng (cota ô nhiễm), chi trả dịch vụ môi trường...
- Nhóm công cụ nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội: Ký quỹ môi trường, nhãn sinh thái...

Liên hệ tác giả: Lê Ánh Ngọc
Email: leanhngoc.sihymete@gmail.com

Các nhóm công cụ kinh tế đã được áp dụng hiệu quả nhằm quản lý phát thải khí nhà kính ở một số nước phát triển và đang phát triển trên thế giới:

- a. Đối với nhóm công cụ tạo nguồn thu
- Thuế carbon

Tại châu Âu, một số quốc gia như: Đan Mạch, Phần Lan, Đức, Ý, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Vương quốc Anh đã áp dụng thuế năng lượng, hoặc thuế năng lượng một phần dựa trên hàm lượng carbon.

Năm 2010, Ủy ban châu Âu đã cân nhắc áp dụng thuế tối thiểu đối với các giấy phép ô nhiễm được mua theo “Chương trình giao dịch GHG của Liên minh châu Âu (EU ETS)”, trong đó đề xuất thuế mới được tính theo hàm lượng carbon thay vì khối lượng CO₂. Theo đề xuất mới này, mức thuế tối thiểu cho mỗi tấn khí thải CO₂ dao động từ 4 đến 30 €.

Năm 2019 đã mang lại những tín hiệu tích cực về quá trình chuyển dịch năng lượng tại EU. Sản lượng điện than trong khối đã giảm 24% năm 2019. Điều này dẫn đến lượng khí CO₂ của

ngành điện giảm kỷ lục 120 Mt, tương đương với -12% so với phát thải năm 2018. Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo đạt kỷ lục mới, chiếm 35% tổng sản lượng điện toàn khối, trong đó năm 2019 sản lượng điện gió và mặt trời nhiều hơn điện than, đóng góp 18% tổng sản lượng điện [10].

Tại Pháp, Thuế carbon có hiệu lực vào ngày 01/4/2014, với mức thuế suất là 7 EUR (8 USD)/tấn CO₂, tăng lên 24 EUR (27 USD)/tấn vào năm 2016. Ngày 22/7/2015, Pháp chính thức thông qua Luật Năng lượng hướng tới tăng trưởng xanh, bổ sung mức thuế carbon cho năm 2020 và 2030 lần lượt là 56 EUR (62 USD)/tấn vào và 100 EUR/tấn (110 USD/tấn) [18], [20].

Đối với các quốc gia tại Châu Á như Hàn Quốc, quy định 8% lượng khí thải carbon từ sử dụng năng lượng không phải nộp thuế, còn 92% phải đối mặt với mức thuế bằng hoặc trên 5,55 USD/tấn CO₂, trong đó 16% phải đối mặt với mức giá bằng, hoặc trên 33 USD/tấn CO₂ [13].

- Thuế và phí Bảo vệ môi trường

Theo Cục Bảo vệ môi trường tại Thụy Điển, hàng năm có khoảng 7 tỷ euro từ thuế, phí liên quan đến môi trường trong đó 95% từ ngành Vận tải và ngành Năng lượng, thuế nguồn năng lượng... Thuế môi trường chiếm khoảng 3% GDP của Thụy Điển [5].

Tại Singapore, giá phí ô nhiễm đánh vào nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) và tổng chất rắn lơ lửng (TSS) áp dụng với tất cả các cơ sở công nghiệp. Lượng BOD và TSS cho phép được thải vào hệ thống công cộng là 400 mg/lít [5].

Riêng tại Trung Quốc 100 mức phí đánh vào các nguồn gây ô nhiễm đối với nước thải, khí thải, phế thải, tiếng ồn và các loại khác. Mức phí ô nhiễm được căn cứ vào lượng và nồng độ của các chất thải ra môi trường [5].

b. Đối với nhóm công cụ tạo lập thị trường

- Hệ thống giao dịch phát thải

Từ tháng 10/2011-7/2015, sau thời gian tham gia vào CDM, Trung Quốc thực hiện thí điểm hệ thống giao dịch phát thải riêng. 57 triệu tấn carbon đã được mua bán. Địa phương tự thiết kế dựa trên một khung hợp tác ba bên: Ủy ban Phát triển và Cải cách địa phương, các đơn vị mua bán phát thải địa phương, và các chuyên gia có uy tín trong giới học thuật [14].

Tại thị trường Châu Âu, Lượng khí thải CO₂ trong ngành điện đã giảm 12%, tương đương 120 triệu tấn, vào năm 2019. Tổng phát thải của EU ETS đã giảm 8%, từ 1682 Mt CO₂ năm 2018 xuống còn 1554 Mt CO₂ vào năm 2019 và hiện thấp hơn 16% so với hạn mức phát thải. Hệ thống giao dịch phát thải ở EU đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình giảm thuế trong các ngành như điện, EU ETS có mức phát thải giảm 1,7% mỗi năm áp dụng cho đến năm 2020 [10].

- Cơ chế phát triển sạch CDM

Brazil là quốc gia đầu tiên đưa ra ý tưởng quỹ phát triển sạch ở các cuộc đàm phán ở Kyoto và tham gia sớm trong việc xây dựng CDM. Hiện nay, Brazil là quốc gia có thị trường CDM đứng thứ 3 thế giới, tuy nhiên do chính sách năng lượng của họ thì 77% sản lượng điện của quốc gia này từ thủy điện. Cơ quan thẩm định quốc gia về CDM (DNA) của Brazil chỉ xem xét vấn đề bảo vệ môi trường của các dự án CDM mà không tập trung vào quảng cáo về CDM. Cho dù CDM không ảnh hưởng nhiều tới chính sách năng lượng chung, nhưng CDM có thể có vai trò quan trọng đối với một ngành như công nghiệp mía đường. Đối với ngành này, CDM đã hỗ trợ đưa vào công nghệ đồng phát nhiệt - điện sử dụng bã mía và buôn bán lượng điện dư xếp hạng thứ 3 về doanh thu sau các sản phẩm đường và ethanol [15].

Các quan chức chính phủ Trung Quốc ban đầu tỏ ra dè dặt khi tham gia vào thị trường CDM, nhưng sau đó đã trở thành quốc gia hàng đầu về thị trường CDM. Các dự án CDM đã đăng ký và các chứng chỉ đã cấp ở Trung Quốc chiếm lần lượt 39,3% và 55,5% trên thế giới (Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc - UNEP, 2009). Quốc gia này thu hút các nhà đầu tư và những người mua Chứng chỉ giảm phát thải nhà kính được chứng nhận (CERs) với các điều kiện ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài và quản lý công tốt. Vấn đề đáng quan tâm là quản trị carbon ở Trung Quốc theo tiếp cận từ trên xuống truyền thống với các quy định ra lệnh và kiểm soát và kiểm tra của chính phủ với các công ty của nước ngoài. Thị trường CDM Trung Quốc có đặc điểm là giám sát chặt chẽ và "nhà nước chiếm lĩnh thị trường" do chính phủ Trung Quốc rất có năng lực trong việc sử dụng các cơ chế thị

trường quốc tế để thực hiện các ưu tiên chính trị của quốc gia mình [15].

- Chi trả dịch vụ môi trường

Costa Rica chi trả hàng năm cho bảo tồn rừng đạt trung bình 64 USD/ha vào năm 2006. Trồng rừng khoảng 816 USD/ha được chi cho giai đoạn 10 năm [12].

Tại Mexico, Chương trình Scolel Té được thành lập, nhằm mục đích tạo ra một thị trường cho ngoại cảnh tích cực của các đồn điền trồng cà phê có bóng râm. Nông dân đồng ý thực hiện các hoạt động canh tác và trồng rừng có trách nhiệm để đổi lấy khoản tiền bù đắp carbon. Nguồn vốn cho Fondo BioClimatico đến từ việc bán Giảm phát thải tự nguyện (VERs) cho các nhóm tư nhân với mức giá \$13/tấn carbon [12].

c. Nhóm công cụ nhằm nâng cao trách nhiệm xã hội

- Nhãn sinh thái

Tại Liên minh Châu Âu có khoảng 21 mặt hàng tiêu dùng sử dụng nhãn hiệu sinh thái: Máy tính, ti vi, du lịch,...

Nhãn sinh thái được phát triển rộng rãi ở Mỹ, Green Seal đã cấp nhãn sinh thái cho khoảng 234 sản phẩm thuộc trên 50 loại nhóm sản phẩm: Sơn, mực in,...

Việc sử dụng các công cụ kinh tế trên ở các nước cho thấy một số tác động tích cực như các hành vi môi trường được thuế điều chỉnh một cách tự giác, các chi phí của xã hội cho công tác bảo vệ môi trường có hiệu quả hơn, khuyến khích việc nghiên cứu triển khai kỹ thuật công nghệ có lợi cho bảo vệ môi trường, gia tăng nguồn thu nhập phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường và cho ngân sách nhà nước, duy trì tốt giá trị môi trường của quốc gia.

Việc giảm phát thải khí nhà kính vào khí quyển được thực hiện thông qua biện pháp trực tiếp (định mức đối với lượng phát thải khí nhà kính) hoặc biện pháp gián tiếp như chính sách, quy định, biện pháp kinh tế trong đó công cụ kinh tế có vai trò quan trọng trong điều chỉnh theo hướng tích cực, có tác dụng bắt buộc người gây ô nhiễm phải thực hiện các mục tiêu giảm phát thải bằng các phương tiện và chi phí hiệu quả, kích thích sự phát triển công nghệ mới. Mục tiêu của nghiên cứu này là giới thiệu các công cụ kinh tế trong quản lý phát thải khí nhà

kính đang được áp dụng tại Việt Nam, phân tích được ưu điểm, hạn chế, tính phù hợp của từng nhóm công cụ, từ đó có những đề xuất nhằm phát huy điểm mạnh, khai thác tốt các cơ hội đồng thời khắc phục tốt những điểm yếu trong việc áp dụng công cụ kinh tế tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khu vực nghiên cứu

Việt Nam là nước có tổng lượng phát thải thấp trên toàn cầu, cụ thể là năm 2014 chỉ phát thải khoảng 284 triệu tấn CO₂. Trong đó, năng lượng là lĩnh vực phát thải lớn nhất với 171,62 triệu tấn CO₂ tương đương. Nông nghiệp xếp thứ 2 với 89,75 triệu tấn CO₂ tương đương. Ngành công nghiệp phát thải 38,61 triệu tấn CO₂ tương đương. Riêng lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp không phát thải đã hấp thụ được 37,54 triệu tấn CO₂ tương đương [9].

Tuy mức phát thải bình quân đầu người của Việt Nam thấp hơn Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan, song đang tăng với tốc độ nhanh hơn so với các quốc gia này. Cụ thể, mức phát thải bình quân đầu người đã tăng gần 6 lần, từ 0,3 tấn CO₂/người năm 1990 lên 1,71 tấn CO₂/người năm 2010, trong khi Trung Quốc tăng 3 lần, Hàn Quốc tăng 2,5 lần và Thái Lan tăng 2 lần [6] [17].

Trong nỗ lực chung toàn cầu nhằm giảm phát thải khí nhà kính, Việt Nam đã đệ trình Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật lên Ban Thư ký của Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Theo đó, bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030, Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, tương đương 83,9 triệu tấn CO₂ tương đương; mức đóng góp 9% này có thể được tăng lên thành 27% so với BAU quốc gia (tương đương 250,8 triệu tấn CO₂ tương đương) khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và các cơ chế trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu [19].

2.2. Phương pháp phân tích SWOT

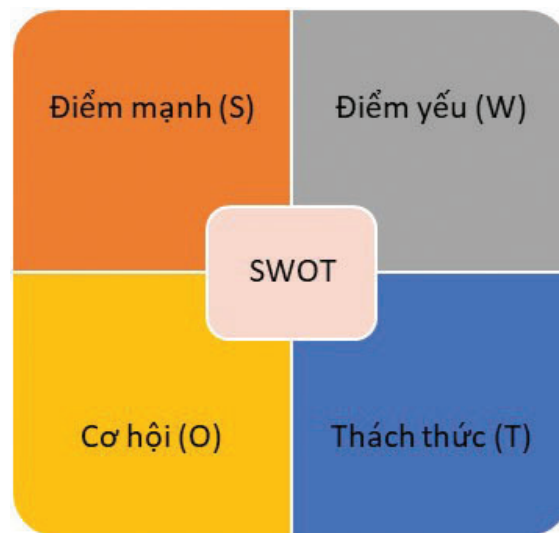
Phân tích SWOT (Hình 1) được viết tắt của 4 chữ:

- Strengths (Điểm mạnh, ưu thế)
- Weaknesses (Điểm yếu, điểm khiếm khuyết)

- Opportunities (Cơ hội, thời cơ)
- Threat (Thách thức, mối đe dọa)

Mô hình phân tích SWOT do Albert Humphrey phát triển vào những năm 1960-1970. Đây là kết quả của một dự án nghiên cứu do đại học Standford, Mỹ thực hiện. Dự án này sử dụng dữ liệu từ 500 công ty có doanh thu lớn nhất nước Mỹ (Fortune 500) nhằm tìm ra nguyên nhân thất bại trong việc lập kế hoạch của các doanh nghiệp này. Albert cùng các cộng sự của mình ban đầu đã cho ra mô hình phân tích có tên gọi SOFT: Thỏa mãn (Satisfactory) - Điều tốt trong hiện tại, Cơ hội (Opportunity) - Điều tốt trong tương lai, Lỗi (Fault) - Điều xấu trong hiện tại;

Nguy cơ (Threat) - Điều xấu trong tương lai. Đến năm 1964, sau khi mô hình này được giới thiệu cho Urick và Orr tại Zurich Thụy Sĩ, họ đã đổi F (Fault) thành W (Weakness) và SWOT ra đời từ đó. Phiên bản đầu tiên được thử nghiệm và giới thiệu đến công chúng vào năm 1966 dựa trên công trình nghiên cứu tại tập đoàn Erie Technological. Năm 1973, SWOT được sử dụng tại J W French Ltd và thực sự phát triển từ đây. Đầu năm 2004, SWOT đã được hoàn thiện và cho thấy khả năng hữu hiệu trong việc đưa ra cũng như thống nhất các mục tiêu của tổ chức mà không cần phụ thuộc vào tư vấn hay các nguồn lực tốn kém khác.



Hình 1. Mô hình SWOT

Trong bài báo này, phương pháp SWOT được ứng dụng phân tích nhóm công cụ tạo nguồn thu và nhóm công cụ tạo lập thị trường tại Việt Nam nhằm hiểu rõ Điểm mạnh, Điểm yếu, Cơ hội và Thách thức của từng công cụ. Thông qua phân tích SWOT, chúng ta sẽ nhìn rõ mục tiêu cũng như các yếu tố trong và ngoài của thị trường có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới mục tiêu mà Việt Nam đề ra.

Áp dụng mô hình phân tích SWOT vào đối tượng công cụ kinh tế sẽ bao gồm các bước chính: (1) Xác định các nghiên cứu trên thế giới đã có các kết quả về quản lý phát thải khí nhà kính bằng công cụ kinh tế; (2) Thu thập, thống kê số liệu, phân tích tình hình áp dụng các nhóm công cụ kinh tế tại Việt Nam; (3) Phân tích các

góc độ và khả năng ứng dụng các nhóm công cụ kinh tế trong điều kiện của Việt Nam.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Phân tích nhóm công cụ tạo nguồn thu tại Việt Nam

3.1.1. Thuế bảo vệ môi trường

Luật Thuế bảo vệ môi trường (2010) (BVMT) quy định khung thuế bảo vệ môi trường với mức tối thiểu tuyệt đối và mức tối đa tuyệt đối. Mức thuế suất tối thiểu tuyệt đối và mức thuế suất tối đa tuyệt đối được xác định dựa trên cơ sở mức độ ảnh hưởng có hại đến môi trường hoặc chi phí xử lý các hậu quả tiêu cực do việc sử dụng/tiêu thụ các hàng hóa được lựa chọn gây ra. Thuế bảo vệ môi trường có thể áp dụng

đối với việc sản xuất và nhập khẩu một số hàng hóa được xem như là có hại với môi trường, đặc biệt là dầu hỏa và than đá. Sản phẩm xuất khẩu được miễn trừ khỏi thuế này.

Thu ngân sách thuế bảo vệ môi trường tăng

qua các năm như năm 2015: 27.616 tỉ đồng, 2016: 44.326 tỉ đồng, 2017: 45.101 tỉ đồng, 2018: 43.067 tỉ đồng. Tỷ lệ % so với tổng thu ngân sách tăng dần: 2015 (2,8%), 2016 (4,03%), 2017 (3,26%), 2018 (3,08%) [8].

Bảng 1. Biểu khung thuế [7, 8]

STT	Hàng hóa	Đơn vị	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa) theo Luật thuế BVMT 2010	Mức thuế (đề xuất) theo dự thảo Luật thuế BVMT
I.	Xăng, dầu, mỡ nhờn			
1	Xăng, trừ ethanol	Lít	1.000-4.000	3.000-8.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000-3.000	3.000-6.000
3	Dầu diesel	Lít	500-2.000	1.500-4.000
4	Dầu hỏa	Lít	300-2.000	300-2.000
5	Dầu mazut	Lít	300-2.000	900-4.000
6	Dầu nhờn	Lít	300-2.000	900-4.000
7	Mỡ nhờn	g	300-2.000	900-4.000
II.	Than đá			
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000	Không thay đổi
2	Than an-tra-xit (antraxit)	Tấn	20.000-50.000	Không thay đổi
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000	Không thay đổi
4	Than đá khác	Tấn	10.000-30.000	Không thay đổi
III.	HCFC	Tấn	1.000-5.000	4.000-20.000
IV.	Túi nylon thuộc diện chịu thuế	Kg	30.000-50.000	40.000-200.000
V.	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	500-2.000	Không thay đổi
VI.	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000	Không thay đổi
VII.	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế	Kg	1.000-3.000	Không thay đổi
VIII.	Chất khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000	Không thay đổi

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đang được trình Quốc hội. Trong đó, đề xuất tăng mức thuế của mục I. Xăng, dầu, mỡ nhờn, mục III và mục IV của biểu khung thuế (Bảng 1). Theo đó, mức thuế đối với xăng trừ ethanol đề xuất ở mức 3.000-8.000 đồng (mức cũ: 1.000-4000 đồng), dầu diesel 1.500-4.000 đồng (mức cũ: 500-2000 đồng).

Nhiều quan ngại về ảnh hưởng của ban

hành thuế mới cũng như việc tăng thuế lên các hoạt động kinh tế. Vì vậy cần phải đánh giá toàn diện những tác động của tăng thuế bảo vệ môi trường đến các mặt kinh tế - xã hội.

3.1.2. Phí và lệ phí môi trường

Phí là khoản thu được sử dụng để bù đắp một phần các chi phí cho công tác bảo vệ và quản lý môi trường, đồng thời đảm bảo cung cấp dịch

vụ trực tiếp cho người nộp phí. Chính sách phí môi trường hiện nay ở Việt Nam bao gồm:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (Nghị định số 154/NĐ-CP, ngày 16/11/2016 của Chính phủ) mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm môi trường do nước thải gây ra, sử dụng nguồn nước sạch một cách tiết kiệm và hiệu quả đã được áp dụng

từ năm 2003. Trong năm thông số ô nhiễm tính phí (Bảng 2), thủy ngân (Hg) có mức phí cao nhất (20.000.000 đồng), tiếp theo là Asen (As), Cadmium (Cd) cùng mức phí 2.000.000 đồng và Chì (Pb) ở mức 1.000.000 đồng. Hai thông số nhu cầu ô xi hóa học và tổng chất rắn lơ lửng có mức phí 2.000 đồng và 2.400 đồng tương ứng.

Bảng 2. Mức phí bảo vệ môi trường cho nước thải [3]

STT	Các thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (VND)
1	Nhu cầu Ô xi hóa học (COD)	2.000
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400
3	Thủy ngân (Hg)	20.000.000
4	Chì (Pb)	1.000.000
5	Asen (As)	2.000.000
6	Cadmium (Cd)	2.000.000

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định được nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi

trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý. Số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (Bảng 3) tăng theo các năm: 1.082,1 tỉ đồng (2015), 1.287,5 tỉ đồng (2016), 2.102,4 tỉ đồng (2017).

Bảng 3. Số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải [3]

Đơn vị: tỉ đồng

STT	Phí bảo vệ môi trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Nước thải sinh hoạt	1.016,8	1.216,1	2.016,9
2	Nước thải công nghiệp	65,3	71,4	85,5
	Tổng cộng	1.082,1	1.287,5	2.102,4

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, ngày 24/12/2016): Đây là một loại phí được thu từ các hoạt động khai thác khoáng sản. Phí áp dụng cho các loại khoáng sản: Đá, fenspat, sỏi, cát, đất, than, nước khoáng thiên nhiên, sa khoáng ti tan, các loại khoáng sản kim loại, quặng apatit,

dầu thô và khí thiên nhiên,... Số thu phí bảo vệ môi trường tăng theo các năm, cụ thể: 1.923,6 (2015), 2.188,6 (2016), 2.452,9 (2017) (Bảng 4).

Nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được dùng để chi cho mục đích hỗ trợ trong công tác bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Bảng 4. Số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản [4]

Đơn vị: tỉ đồng

Phí bảo vệ môi trường	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Khai thác khoáng sản	1.923,6	2.188,6	2.452,9

Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải: Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải chưa có hướng dẫn chi tiết về các thủ tục, phương thức

đăng ký và kiểm kê khí thải cũng như cấp Giấy phép xả khí thải.

Theo Luật số 97/2015/QH13 về phí và lệ phí,

Chính phủ chịu trách nhiệm ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Nhiệm vụ, hoạt động bao gồm: (1) Đánh giá tác động trong hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; (2) Đánh giá tác động đến các đối tượng liên quan; đối tượng chịu phí; NSNN và tác động đến kinh tế - xã hội; (3) Đánh giá tác động, mối quan hệ giữa phí và các cơ chế định giá carbon khác; (4) Rà soát hệ thống thuế, phí hiện hành để tránh chồng chéo, trùng lặp

các loại phí; (5) Quản lý và sử dụng nguồn thu theo hướng trao thêm quyền cho chính quyền địa phương để sử dụng trực tiếp các khoản phí này.

3.1.3. Phân tích SWOT đối với nhóm công cụ tạo nguồn thu

Công cụ SWOT được áp dụng để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với nhóm công cụ tạo nguồn thu được trình bày chi tiết tại Bảng 5 sau đây.

Bảng 5. Áp dụng SWOT phân tích nhóm công cụ tạo nguồn thu

ĐIỂM MẠNH (S - STRENGTH) - Việt Nam có mục tiêu rõ ràng trong NDC. - Khuyến khích người sản xuất thay đổi công nghệ, sản phẩm, quy trình sản xuất để giảm mức thuế phải đóng. - Việt Nam đã có kinh nghiệm thu thuế BVMT trên nhiên liệu hóa thạch như dầu, than,... - Đối với Phí BVMT, mức phí và lệ phí đưa ra thấp nên tạo được sự đồng tình của người dân và doanh nghiệp. - Tạo khoản thu để bù đắp chi phí bảo vệ môi trường.	ĐIỂM YẾU (W - WEAKNESSES) - Chưa có biện pháp mạnh mẽ đối với hành vi vi phạm. - Đầu tư hệ thống thiết bị và hệ thống quản lý giám sát, kiểm soát việc đánh thuế vào các hành vi gây ô nhiễm môi trường đòi hỏi chi phí lớn. - Phân bổ và sử dụng nguồn thu thuế chưa rõ ràng minh bạch. - Đối với công cụ phí, với mức phí quá thấp nhà sản xuất sẵn sàng chấp nhận đóng phí để thải vào môi trường.
CƠ HỘI (O - OPPORTUNITIES) - Khuyến khích đầu tư, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất kinh doanh và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. - Cải tạo thuế BVMT theo hướng giảm phát thải khí nhà kính. - Đối với công cụ Phí, tạo khoản thu bù đắp các chi phí quản lý, bảo vệ, đầu tư cho môi trường và ngăn ngừa người gây ô nhiễm xả thải các Chất ô nhiễm có thể xử lý được vào môi trường. - Phí BVMT là công cụ giúp các nước trên thế giới và Việt Nam thu hồi vốn trong thời gian hợp lý.	THÁCH THỨC (T - THREATS) - Đối tượng chịu thuế còn hạn hẹp. Luật Thuế BVMT quy định chỉ có 8 nhóm chịu thuế: Xăng, dầu, mỡ nhờn; Than đá; Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); Túi nylon thuộc diện chịu thuế; Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng; Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. - Về mức thu thuế BVMT: Mức thuế chưa hợp lý giữa các đối tượng: Mức độ gây tác động xấu đến môi trường của than gầy, than mỡ, than nâu rất khác nhau nhưng lại chịu cùng một mức thuế và tuy sử dụng than gây hại cho môi trường hơn xăng dầu nhưng lại chịu mức thuế thấp hơn xăng dầu (thuế đánh trên 1 lít xăng từ 1.000-4.000 đồng) và cao hơn thuế đánh vào dầu diesel (thuế đánh trên 1 lít dầu diesel từ 500-2.000 đồng). - Nhiều loại sản phẩm đang chịu quá nhiều loại thuế, vì một sản phẩm có thể đã phải chịu rất nhiều loại thuế như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,... nay lại thêm thuế bảo vệ môi trường. - Quy định về phí BVMT chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. - Phí và lệ phí môi trường mới chỉ bước đầu tạo nguồn thu cho ngân sách mà chưa phát huy được vai trò công cụ kinh tế điều tiết vĩ mô, hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm môi trường.

3.2. Phân tích nhóm công cụ kinh tế tạo lập thị trường

3.2.1. Tín chỉ của các dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM), cơ chế tín chỉ chung (JCM)

Cơ chế CDM là cơ chế hợp tác giữa nước phát triển và nước đang phát triển nhằm giúp nước đang phát triển đạt được sự phát triển bền vững và đóng góp vào mục tiêu cuối cùng của Công ước và giúp các nước phát triển đạt được sự tuân thủ các cam kết của mình về giảm và hạn chế phát thải định lượng quy định của Nghị định thư Kyoto.

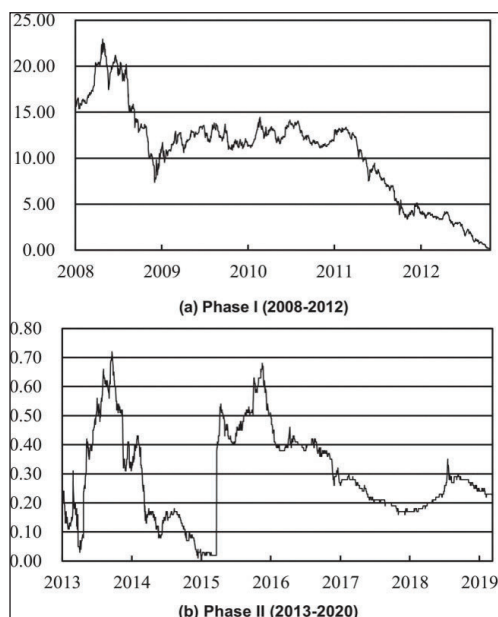
Việt Nam đã phát triển nhiều dự án CDM và thiết lập khung quản lý nhà nước đi vào hoạt động từ rất sớm. Đến 31 tháng 3 năm 2017, Việt Nam đã có 255 dự án cơ chế phát triển sạch (CDM) và 10 chương trình hoạt động CDM (PoA) được đăng ký với ước tính tổng lượng giảm phát thải KNK là 19.653.872 tấn CO₂. Trong những dự án này, 69 dự án (bao gồm 68 dự án CDM và một CDM PoA) đã nhận được 17.793.032 chứng chỉ CER, trong đó có 59 dự án trong lĩnh vực năng lượng và 10 dự án trong lĩnh vực chất thải [1].

Tính đến thời điểm 30/6/2019, tổng số tiền lệ phí bán/chuyển tín chỉ được xác nhận (CERs) của dự án CDM đã được thu nộp vào Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam là 45,52 tỷ đồng, của hơn 56 dự án CDM. Lệ phí thu được từ việc bán/chuyển CERs được quản lý và sử dụng đúng

theo quy định của pháp luật hiện hành. Khoản thu từ lệ phí bán CERs được sử dụng cho việc trợ giá cho giá bán điện của dự án điện gió; hỗ trợ tài chính cho xây dựng văn kiện dự án CDM, cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và CDM; hỗ trợ các hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện UNFCCC và Nghị định thư Kyoto.

Về giá CER (Hình 2), giai đoạn cam kết đầu tiên (2008-2012), giá CER theo chiều hướng giảm, có những lúc giá đạt gần 25 USD/tấn CO₂ (2008) và dao động trong khoảng 13-14 USD trong năm 2009-2011, thấp nhất là năm 2012 có thời điểm giảm xấp xỉ 0 USD. Giai đoạn thực hiện 2 (2013-2020): Giá CER biến động mạnh, cao nhất là hơn 0,7 USD/tấn CO₂. Năm 2018-2019, giá khoảng 0,15-0,2 USD/tấn CO₂.

Hiện nay, CER của các dự án CDM còn được giao dịch tại thị trường tự nguyện. Đây là thị trường cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và cá nhân khả năng tự bù đắp lượng khí thải của họ trên cơ sở tự nguyện bằng cách mua tín chỉ carbon. Các khoản tín dụng được tạo ra theo CDM hoặc theo các tiêu chuẩn khác hoạt động trên thị trường tự nguyện. Thị trường tự nguyện này hoạt động không phải vì nghĩa vụ của chính phủ mà là vấn đề trách nhiệm xã hội (CSR) của riêng (doanh nghiệp) hoặc phản ứng với áp lực thị trường và dư luận.



Hình 2. Biến động của giá CER [1]

Sự khác biệt giữa thị trường tuân thủ và thị trường tự nguyện là thực tế là các bên tham gia không thể sử dụng tín dụng carbon tự nguyện (VER) để đáp ứng các nghĩa vụ của họ theo chương trình tuân thủ của Nghị định thư Kyoto nhưng tín chỉ carbon tuân thủ, CER có thể được chấp nhận bởi các bên tham gia muốn tự nguyện bù lượng phát thải của họ.

JCM: Là cơ chế Nhật Bản đề xuất đối với các quốc gia đang phát triển nhằm thúc đẩy việc chuyển giao và phổ biến các công nghệ phát thải carbon thấp để hướng tới tăng trưởng xanh ở nước sở tại và hỗ trợ thực hiện cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Nhật Bản.

Mục đích của Cơ chế JCM: (1) Phổ biến công nghệ, sản phẩm, hệ thống, dịch vụ, cơ sở hạ tầng carbon thấp của Nhật Bản, góp phần phát triển bền vững tại các nước đang phát triển; (2) Đóng góp giảm phát thải khí nhà kính định lượng thông qua hành động giảm thiểu ở các nước đang phát triển và đạt được các mục tiêu giảm phát thải của các nước phát triển (Nhật Bản); (3) Đóng góp vào mục tiêu của UNFCCC về giảm phát thải toàn cầu;

14 quốc gia tham gia vào Cơ chế JCM trên thế giới. Việt Nam là quốc gia thứ 6 ký Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng carbon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản (ngày 02 tháng 7 năm 2013) nhằm triển khai thực hiện Cơ chế JCM.

Tính đến năm 2020, đã có 14 dự án được đăng ký với tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính đạt 15.996 tCO₂ tương đương/năm. Việt Nam có số dự án được đăng ký nhiều thứ 2 sau In-đô-nê-xia với 19 dự án. Danh mục các dự án được đăng ký tại Bảng 1. Trong số 14 dự án được đăng ký, có 11 dự án nhận được tài trợ từ Bộ Môi trường Nhật Bản và 03 dự án nhận được tài trợ từ Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản. Tổng kinh phí được nhận là gần 35 triệu USD, chiếm 38% tổng kinh phí thực hiện các dự án [2].

Đến nay, đã có 6 dự án đi vào hoạt động và được giám sát, thẩm tra số liệu hoạt động, cấp tín chỉ các-bon. Ủy ban hỗn hợp hai nước đã xem xét và cấp tổng cộng đã có 4.415 tín chỉ carbon, tương đương với 4.415 tấn CO₂ đã cắt giảm được so với lượng phát thải khí nhà kính khi chưa có dự án. Lượng tín chỉ các-bon được

phân bổ cho Chính phủ Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam và các đơn vị tham gia dự án.

Tuy nhiên, quá trình tham vấn các đơn vị liên quan cũng chỉ ra rằng việc thực hiện Cơ chế JCM trong thời gian qua vẫn còn một số tồn tại và thách thức nhất định. Về phương diện quản lý, chính sách, Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể về chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự án đối với các bên tham gia dự án, chế tài xử lý vi phạm đối với hoạt động thực hiện dự án JCM.

3.2.2. Hệ thống tạo tín chỉ

Với sự hỗ trợ của Ngân hàng thế giới, Việt Nam tham gia dự án Sáng kiến sẵn sàng thị trường carbon toàn cầu (Partnership for Market readiness - PMR). Chương trình PMR là một trong những công cụ được quốc tế xem là hữu hiệu để tạo động lực cho tất cả các bên tham gia các hành động giảm nhẹ phát thải KNK từ các hành động tự nguyện như NAMA, chuyển thành các cơ chế bắt buộc khi các chính sách thuế, phí, cơ chế hạn ngạch phát thải, các điều kiện về nhãn carbon, dấu vết carbon sẽ hình thành ở nhiều nơi trên thế giới.

Chương trình PMR toàn cầu đến 2018 đã có trên 30 quốc gia, vùng lãnh thổ được hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để nghiên cứu từ tiềm năng áp dụng đến việc thử nghiệm, thí điểm các công cụ thị trường như thuế, phí, thiết lập thị trường mua bán hạn ngạch phát thải carbon [11].

Hai nghiên cứu thí điểm chuẩn bị sẵn sàng cho thị trường các-bon trong (1) Lĩnh vực quản lý chất thải rắn ở Việt Nam do Bộ Xây dựng thực hiện; (2) Lĩnh vực sản xuất thép do Bộ Công Thương thực hiện.

Các nghiên cứu thí điểm sẽ tạo tín chỉ trong lĩnh vực quản lý chất thải, sản xuất thép và đánh giá tiềm năng phát thải KNK. Các nội dung chính gồm: (1) Xây dựng đường phát thải thông thường (BAU) nghĩa là phát thải khi chưa có hoạt động giảm nhẹ; (2) Xây dựng đường cơ sở cấp tín chỉ; (3) Xây dựng kịch bản giảm phát thải khí nhà kính.

3.2.3. Phân tích SWOT đối với công cụ tạo lập thị trường

Chi tiết phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với nhóm công cụ tạo lập thị trường được trình bày tại Bảng 6.

Bảng 7. Áp dụng SWOT phân tích nhóm công cụ tạo lập thị trường

ĐIỂM MẠNH (S-STRENGTH) - Hệ thống quản lý thể chế, chính sách đã có và hoạt động hiệu quả: Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả như Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả,... - Việt Nam cũng đã ban hành các chính sách ưu tiên về phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với tiềm năng, điều kiện quốc gia đảm bảo an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường. Các chính sách này khuyến khích người dân sử dụng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất, sinh hoạt thông qua các hoạt động tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo. - Cơ chế JCM đã giúp Việt Nam tạo ra một kênh đầu tư mới cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; các doanh nghiệp được tiếp cận và áp dụng các công nghệ, sản phẩm, hệ thống, dịch vụ các-bon thấp.	ĐIỂM YẾU (W-WEAKNESSES) - Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc tính toán phát triển nền để xác định mức giảm phát thải KNK khi xây dựng các dự án CDM cho nhiều lĩnh vực. - Các dự án CDM ở Việt Nam thường có quy mô nhỏ hơn so với các nước trong khu vực nên tiềm năng thu được số lượng CERs là không lớn nên ít được các nước trong Phụ lục I của UNFCCC quan tâm đầu tư. - Các tổ chức ở Việt Nam vẫn chưa rành về các cơ chế và thủ tục pháp lý nên các dự án thường rất chậm được thông qua. - CDM vẫn chưa được lồng ghép thích đáng vào quy hoạch ngành (năng lượng, rừng, rác thải...) hoặc trong chiến lược của các tổ chức chủ chốt. - Công tác giáo dục, tuyên truyền trong cán bộ Nhà nước và quần chúng chưa được phổ biến nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai dự án ở địa phương. - Về phương diện quản lý, chính sách, Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể về chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự án đối với các bên tham gia dự án, chế tài xử lý vi phạm đối với hoạt động thực hiện dự án JCM.
CƠ HỘI (O-OPPORTUNITIES) - Việt Nam cũng được sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các tổ chức Quốc tế. Việt Nam có nhiều lĩnh vực rất có tiềm năng phát triển dự án CDM: Năng lượng, thu hồi và sử dụng khí đốt đồng hành, thu hồi và sử dụng CH₄ từ các bãi xử lý rác thải và các mỏ khai thác than, tạo các bể chứa và bể tiêu thụ khí nhà kính: Trồng rừng, chuyển đổi và sử dụng nhiên liệu hóa thạch. - Đối với các dự án JCM: Thúc đẩy việc chuyển giao và phổ biến các công nghệ phát thải carbon thấp để hướng tới tăng trưởng xanh. - Hệ thống tạo tín chỉ là công hiệu quả tạo động lực cho tất cả các bên tham gia các hành động giảm nhẹ phát thải KNK từ các hành động tự nguyện.	THÁCH THỨC (T-THREATS) - Một số nước phát triển còn e ngại đầu tư vào các dự án CDM do mức độ rủi ro của các dự án. - Giảm quá trình chuyển giao công nghệ, làm chậm quá trình tài chính, các nước chủ nhà sẽ phải chịu toàn bộ chi phí cho việc thực thi dự án giảm khí thải. - Đối với dự án JCM: Về triển khai thực hiện dự án, các dự án thực hiện đòi hỏi phải áp dụng công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, chi phí lớn. Khi mở rộng quy mô thực hiện sẽ là gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp Việt Nam vì chỉ được hỗ trợ nhiều trong giai đoạn đầu tư ban đầu hoặc thí điểm.

4. Kết luận

Công cụ kinh tế trong quản lý phát thải khí nhà kính có tác động trực tiếp tới thu nhập hoặc hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm ngăn ngừa tác động tiêu cực tới môi trường. Sử dụng công cụ kinh tế sẽ đảm bảo yêu cầu tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao khả năng tái chế, tái sử dụng chất thải. Điều đó dẫn đến kết quả là chất lượng

môi trường ngày càng được cải thiện hơn. Mặt khác, những lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư và khôi phục thì việc sử dụng công cụ kinh tế cũng sẽ thực thi dễ dàng.

Việt Nam cần hướng đến việc đề xuất hệ thống các công cụ kinh tế, cơ chế dựa vào thị trường cho bảo vệ môi trường và tìm ra những biện pháp để khắc phục hậu quả. Những thông tin mới nhất về các chính sách, cơ chế, chương

trình có liên quan như ETS, thị trường carbon trong nước và thế giới, các dự án giảm phát thải cấp quốc gia và quốc tế cần tiếp tục được cập nhật và nghiên cứu. Đồng thời, đề xuất lộ trình tái cấu trúc, giải pháp để phát huy vai trò của hệ thống các công cụ kinh tế, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để sẵn sàng đáp ứng

các yêu cầu của thị trường trong tình hình mới, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu. Chủ động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải KNK, thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, (2019), *Hoạt động hỗ trợ dự án đầu tư theo Cơ chế phát triển sạch (CDM)*.
2. *Bản ghi nhớ hợp tác về Tăng trưởng các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản*, (2017).
3. Chính phủ, (2016), *Nghị định số 154/NĐ-CP, ngày 16/11/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải*.
4. Chính phủ, (2016), *Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, ngày 24/12/2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*.
5. Chu Thị Thu, Phạm Thanh Quế, (2013), “Quản lý nhà nước đối với ngành Tài nguyên thiên nhiên và môi trường bằng các công cụ kinh tế (EIS): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam”, *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp (số 3)*, Trường Đại học Lâm nghiệp.
6. Hà Linh, (2019), *Thực trạng phát thải khí nhà kính ở Việt Nam*.
7. Quốc hội, (2010), *Luật Thuế Bảo vệ Môi trường*.
8. Quốc hội, (2018), *Dự thảo Luật Thuế Bảo vệ môi trường*.
9. Thông báo quốc gia thứ ba của Việt Nam gửi Ban thư ký Công ước, Bộ TNMT, 2018.
10. Trương An Hà, Nguyễn Huy Danh, (2020), *Bức tranh chuyển dịch năng lượng của EU trong năm 2019*.
11. Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính, (2020), *Định hướng công cụ tài chính đối với các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ở Việt Nam*.

Tiếng Anh

12. “Carbon taxes raised to tackle climate change”, *The Local (Sweden’s news in English)*, 17 September 2007. Retrieved 5 May 2011.
13. Hyun-cheol, Kim, (22 August 2008), “Carbon Tax to Be Introduced in 2010”, *The Korea Times*, Retrieved 4 August 2010.
14. Han, G., Olsson, M., Hallding, K., & Lunsford, D., (2012), *China’s Carbon Emission Trading: An Overview of current development*.
15. Harald Fuhr and Markus Lederer, (2009), “Varieties of Carbon Governance in Newly Industrializing Countries”, *The Journal of Environment Development*.
16. Ministry of natural resources and environment (MONRE), (2017), “*The second biennial updated report of Viet Nam to the united nations framework convention on climate change*”, Viet Nam publishing house of natural resources, environment and cartography, Ha Noi.
17. Profeta, T. & Daniels, B., (2005), *Design principles of a cap and trade system for greenhouse gases*, Nicholas Institute for Environmental Policy Solutions, Duke University.
18. Saltmarsh, Matthew (23 March 2010), “France Abandons Plan for Carbon Tax”, *The New York Times*. Retrieved 5 January 2011.
19. The Socialist Republic of Viet Nam, (2020), *Updated Nationally Determined Contribution (NDC)*.
20. *Taxe carbone: Comment ça va marcher*, The Tribune, 23 September 2013.

INTRODUCTION TO BASIC ECONOMIC TOOLS FOR MANAGING GREENHOUSE GASES IN VIET NAM

Le Anh Ngoc, Nguyen Van Hong, Tran Dieu Trang, Nghiem Thi Huyen Trang
Sub - Institute of Hydrometeorology and Climate Change

Received: 02/10/2020; Accepted: 12/11/2020

Abstract: *The paper introduces some economic tools to manage greenhouse gas emissions including tools for generating revenue and tools for market creation. For revenue generating instruments, environmental protection taxes currently apply to the production and importation of certain goods considered harmful to the environment, especially oil and coal. The draft Law on Environmental Protection Tax is proposing to increase the tax rates on gasoline, oil, grease and HCFCs and taxable nylon bags. For environmental protection fees, Vietnam already has fees for wastewater and extraction of assets, but fees for emissions have not detailed guidance on procedures and methods of emissions registration and inventory. For market creation tools, in July 2017, Vietnam had 255 clean development mechanism (CDM) projects registered with the total GHG emissions reduction of 19,653,872 tons of CO₂. In addition, 14 JCM projects are registered with the potential to reduce greenhouse gas emissions of 15,996 tCO₂ equivalent per year.*

Keywords: *Greenhouse gas emissions, economic tools to mitigate GHG emissions.*